

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	The <i>black</i> sheep	ngịch tử, phá gia chi tử
2	<i>Blue</i> in the face	mãi mãi, lâu đến vô vọng
3	<i>Red</i> -letter day	ngày đáng nhớ vì có chuyện tốt lành, ngày vui
4	<i>White</i> as a ghost/sheet	trắng bệch, nhợt nhạt
5	With flying <i>colors</i>	xuất sắc
6	Once in a <i>blue</i> moon	năm thì mười hoạ, hiếm khi
7	Black and white	rõ ràng
8	Catch sb <i>red</i> -handed	bắt tại trận
9	Have a <i>yellow</i> streak	có tính nhát gan
10	Get/give the <i>green</i> light	bật đèn xanh
11	Out of the <i>blue</i>	hoàn toàn bất ngờ
12	Paint the town <i>red</i>	ăn mừng
13	<i>Red</i> tape	nạn quan liêu
14	In the <i>pink</i> = in good health	sức khoẻ tốt
15	Lend <i>color</i> to St	chứng minh cái gì